

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng toi nấu cua gẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	57,70		0,00	20.000	1.154.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,40		35,00	57.000	193.800		1.995.000
3	Hạt nêm	kg	1,15		0,00	52.000	59.800		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		10,00	19.000	20.900		190.000
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	9,10		5,00	30.000	273.000		150.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí ngô	kg		24,50		14.000		343.000	
14	Đậu cô ve	kg		13,50		20.000		270.000	
15	Cà chua	kg		3,60		11.000		39.600	
16	Rau cải ngồng	kg		1,70		18.000		30.600	
17	Hành tây	kg		1,00		14.000		14.000	
18	Rau mồng toi	kg		4,00		18.000		72.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Con ghe biển làm sạch	kg		1,00		52.000		52.000	
20	Đậu phụ	kg		4,70		24.000		112.800	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg		16,40		126.000		2.066.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		4,30		235.000		1.010.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		1,90		140.000		266.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg		24,80		138.000		3.422.400	
25	Mỡ lợn sống	kg		1,70		70.000		119.000	
	Tổng cộng						4.001.300	7.874.300	2.335.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 642 (- NT bé 50 - NT lớn: 129 MG: 463
 Số dư đầu ngày -900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.876.100 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.875.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 500 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 10.209.300 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết





**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,20	5,50	12,70	0,0	20.000	364.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	10,0	57.000	62.700	570.000
3	Hạt nêm	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	3,0	19.000	6.650	57.000
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,70	0,00	2,70	2,0	30.000	81.000	60.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,45	0,65	1,80	0,0	260.000	637.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,02	0,13		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	7,70	2,50	5,20		14.000	107.800	
14	Đậu cô ve	kg	4,00	0,00	4,00		20.000	80.000	
15	Cà chua	kg	1,20	0,40	0,80		11.000	13.200	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
17	Hành tây	kg	0,40	0,40	0,00		14.000	5.600	
18	Rau mồng tơi	kg	1,40	1,40	0,00		18.000	25.200	
19	Con ghe biển làm sạch	kg	0,40	0,40	0,00		52.000	20.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Đậu phụ	kg	1,50	0,60	0,90		24.000	36.000	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,90	0,00	4,90		126.000	617.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,40	1,20	0,20		235.000	329.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,20	0,40		140.000	84.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	7,85	2,50	5,35		138.000	1.083.300	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,40	0,10	0,5	70.000	35.000	
	Tổng cộng							3.718.500	687.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 201 (- NT bé: 16 . NT lớn: 47 - MG: 138)
Số dư đầu ngày 200 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.718.700 đ
Số tiền đã chi: 3.718.500 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.500 đ
Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ ba, ngày 17 tháng 03 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,60	2,30	6,30	0,0	20.000	172.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	5,0	57.000	28.500	285.000
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	1,6	19.000	2.850	30.400
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	1,0	30.000	42.000	30.000
8	Sữa bột Nuvil Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvil Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí ngô	kg	3,60	1,00	2,60		14.000	50.400	
14	Đậu cô ve	kg	2,00	0,00	2,00		20.000	40.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		11.000	5.500	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		18.000	5.400	
17	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		14.000	1.400	
18	Rau mồng tơi	kg	0,60	0,60	0,00		18.000	10.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Con ghe biển làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		52.000	5.200	
20	Đậu phụ	kg	0,60	0,20	0,40		24.000	14.400	
21	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	2,40	0,00	2,40		126.000	302.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,60	0,50	0,10		235.000	141.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,30	0,10	0,20		140.000	42.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	3,75	1,00	2,75		138.000	517.500	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
	Tổng cộng							1.756.600	345.400

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 10 - NT lớn: 16 - MG: 69)
 Số dư đầu ngày -500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.757.000 đ
 Số tiền đã chi: 1.756.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.491 đ
 Số dư cuối ngày: 400 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt nạc rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,70	3,90	11,80	0,0	20.000	314.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	35,0	57.000	51.300	1.995.000
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	10,0	19.000	5.700	190.000
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	5,0	30.000	78.000	150.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,25	0,45	1,80	0,0	260.000	585.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,60	1,80	4,80		14.000	92.400	
14	Đậu cô ve	kg	3,90	0,00	3,90		20.000	78.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		11.000	9.900	
16	Rau cải ngồng	kg	0,40	0,00	0,40		18.000	7.200	
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	
18	Rau mồng tơi	kg	1,00	1,00	0,00		18.000	18.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Con ghe biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		52.000	10.400	
20	Đậu phụ	kg	1,40	0,50	0,90		24.000	33.600	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,70	0,00	4,70		126.000	592.200	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,20	0,90	0,30		235.000	282.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,50	0,10	0,40		140.000	70.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	6,50	1,70	4,80		138.000	897.000	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		70.000	35.000	
	Tổng cộng							3.255.250	2.335.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 176 (- NT bé: 10 . NT lớn: 34 - MG: 132)
 Số dư đầu ngày -650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.255.350 đ
 Số tiền đã chi: 3.255.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

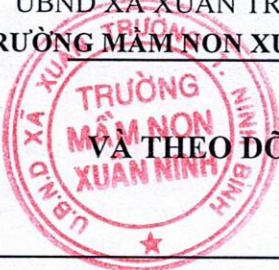


Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng toi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,20	4,00	11,20	0,0	20.000	304.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	9,0	57.000	51.300	513.000
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	2,4	19.000	5.700	45.600
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	1,0	30.000	72.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,60	1,80	4,80		14.000	92.400	
14	Đậu cô ve	kg	3,60	0,00	3,60		20.000	72.000	
15	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		11.000	11.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		14.000	4.200	
18	Rau mồng toi	kg	1,00	1,00	0,00		18.000	18.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		52.000	15.600	
20	Đậu phụ	kg	1,20	0,40	0,80		24.000	28.800	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,40	0,00	4,40		126.000	554.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,10	0,90	0,20		235.000	258.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,50	0,20	0,30		140.000	70.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	6,70	1,80	4,90		138.000	924.600	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,30	0,10		70.000	28.000	
	Tổng cộng							3.145.250	588.600

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 170 · NT bé: 14 · NT lớn: 32 - MG: 124)
 Số dư đầu ngày 50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.145.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.145.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết